|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN DÂN TỘC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBDT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc**

Kính gửi: Chính phủ

**Dự thảo**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, Ủy ban Dân tộc kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc với các nội dung sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

**1. Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về chính sách dân tộc và miền núi**

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định: *“Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc*”.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng xác định: *“Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa xã hội ở vùng có đông đồng bào DTTS*”*.* Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định *“Ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng DTTS”; “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hoá đồng bào DTTS…”.*

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Ðảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới (sau đây gọi là Kết luận số 65-KL/TW) chỉ rõ: *“Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng dân tộc miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS”*.

Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 chỉ đạo *“Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm nguồn lực, đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia công tác giảm nghèo bền vững. Ưu tiên nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng tích hợp với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; thúc đẩy việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho công tác giảm nghèo; tập trung phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp cho người nghèo; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn”.*

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP được ban hành từ năm 2011 (trước thời điểm ban hành các văn bản này). Do đó, cần sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2011/NĐ-CP để đảm bảo thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng nêu trên.

**2. Thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, Điều ước quốc tế, các đạo luật và Nghị quyết của Quốc hội có nội dung liên quan; quy phạm hóa các văn bản, chính sách pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc**

- Hiến pháp năm 2013 có nội dung liên quan đến quyền con người, quyền công dân, chính sách dân tộc, tại các điều: 4, 5, 16, 34, 37, 38, 40, 41, 42, 58, 61, 70, nhất là quy định tại Điều 5 *“Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”.* Do đó, cần sửa đổi, bổ sung để thể chế hóa đầy đủ các quy định của Hiến pháp trên tinh thần bảo đảm về quyền con người, quyền công dân; bình đẳng trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ hiến định của công dân, trong đó có người DTTS, nhằm hỗ trợ các dân tộc sinh sống ở những vùng, khu vực khó khăn, thu hẹp khoảng cách với các vùng phát triển.

- Điều 2 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc[[1]](#footnote-1) quy định nghĩa vụ quốc gia thành viên của Việt Nam tham gia Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, nhằm đảm bảo *“cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn”* trong việc *“Quốc gia thành viên có những biện pháp hữu hiệu để rà soát lại các chính sách”, “có những biện pháp đặc biệt và cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và những lĩnh vực khác để đảm bảo sự phát triển thích đáng và bảo vệ một số nhóm chủng tộc hoặc cá nhân thuộc các chủng tộc đó, với mục đích nhằm giúp họ được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và tự do cơ bản”*.

- Trong những năm qua Quốc hội cũng ban hành một số đạo luật có nội dung liên quan đến công tác dân tộc, chính sách dân tộc. Trong đó, Hiến pháp[[2]](#footnote-2), Luật Tổ chức Quốc hội[[3]](#footnote-3), Luật Tổ chức Chính phủ[[4]](#footnote-4), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật[[5]](#footnote-5) quy định Quốc hội quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước, còn Chính phủ quyết định chính sách cụ thể, biện pháp ưu tiên ... dẫn đến cần soát lại một số chính sách cho phù hợp với thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ đối với công tác dân tộc; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi là Nghị quyết số 88/2019/QH14), trong đó có nhiệm vụ: *“Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS và miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS”.* Do đó, cần sửa đổi, bổ sung Nghị định để đưa ra được các biện pháp quản lý nhà nước đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới. Trong đó có nội dung giao Ủy ban Dân tộc *“Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan, các địa phương nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; hướng dẫn các quy định về vùng DTTS”.* Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định nhằm triển khai ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc.

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình mục tiêu quốc gia 1719) là văn bản đầu tiên phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia dành riêng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, quy định, triển khai nhiều chính sách đồng bộ, toàn diện các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, an ninh,... tuy nhiên, nhiều nội dung chính sách chưa được quy phạm hóa vào Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, vì vậy cũng cần rà soát, bổ sung cho phù hợp để thực hiện các chính sách này ổn định, lâu dài.

**3. Khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và hệ thống chính sách dân tộc**

Sau Nghị định số 05/2011/NĐ-CP được ban hành, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành nhiều văn bản, chính sách quan trọng để triển khai thực hiện các chính sách dân tộc quy định tại Nghị định[[6]](#footnote-6). Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cơ bản đã thực hiện được sứ mệnh lịch sử - là văn bản QPPL định hướng tổ chức thực hiện hệ thống chính sách dân tộc thống nhất, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tế. Vùng đồng bào DTTS đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy nội lực của các DTTS. Hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đầu tư, đời sống của đồng bào DTTS được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm, niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước không ngừng được củng cố và tăng cường, khối đại đoàn kết được chăm lo xây dựng vững chắc. Việc triển khai, thực hiện chính sách từng bước thay đổi cách thức tiếp cận theo hướng: chuyển dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ sang hỗ trợ cho cộng đồng, nhóm hộ, hỗ trợ người dân tự vươn lên thoát nghèo; tích hợp dần các chính sách vào các chương trình mục tiêu quốc gia với cơ chế quản lý thống nhất, tập trung nguồn lực; phân cấp mạnh cho địa phương và thể hiện rõ tính công khai, minh bạch trong tổ chức thực hiện chính sách. Việc bố trí ngân sách đầu tư cho vùng DTTS được quan tâm và ngày càng có trọng tâm, trọng điểm.

Tuy nhiên, qua Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cho thấy Nghị định đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, như: Một số nội dung không còn phù hợp với hệ thống văn bản, pháp luật hiện hành, một số nội dung chưa thống nhất, đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn về lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong tình hình mới; một số nội dung chính sách quy định còn chung chung, thiếu chế tài thực hiện, thiếu quy định cơ chế về nguồn lực tài chính; một số chính sách dân tộc đã và đang triển khai trên thực tế nhưng chưa được thể chế hóa vào Nghị định, cụ thể:

- Phạm vi điều chỉnh và các nguyên tắc của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa cụ thể và chưa thể chế hóa đầy đủ, toàn diện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, nhất là các nội dung: i) Về vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách của công tác dân tộc; sự tham gia của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị; ii) Phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bào DTTS; tinh thần, ý chí tự lực, tự cường để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước; iii) Bảo đảm nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quan trọng và quyết định trong thực hiện chính sách dân tộc.

- Về các thuật ngữ: i) Chưa quy định cụ thể nội hàm và sử dụng chưa thống nhất các thuật ngữ “Vùng DTTS”, “Vùng đồng bào DTTS”, “Vùng đồng bào DTTS và miền núi” trong các văn bản QPPL, chính sách dân tộc nên chưa có cách hiểu thống nhất trong tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và hệ thống văn bản, chính sách dân tộc (Nghị định số 05/2011/NĐ-CP sử dụng thuật ngữ “Vùng DTTS” nhưng khoản 3 Điều 61, khoản 2 Điều 75 Hiến pháp năm 2013 và Nghị quyết số 88/2019/QH14 sử dụng thuật ngữ “Vùng đồng bào DTTS”). Bên cạnh đó, chưa có tiêu chí để xác định rõ nội hàm “Vùng đồng bào DTTS” là vùng, địa bàn như thế nào (tỉnh, huyện, xã, thôn); ii) Các thuật ngữ khác như: “Công tác dân tộc”, “DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù”[[7]](#footnote-7), “Vùng có điều kiện KT– XH khó khăn, đặc biệt khó khăn”[[8]](#footnote-8), “Miền núi”[[9]](#footnote-9)…. chưa được giải thích cụ thể, thống nhất nên gặp nhiều khó khăn trong việc xác định phạm vi, đối tượng thụ hưởng các chính sách dân tộc, nhất là nhóm chính sách cán bộ.

- Việc phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển mới dừng lại ở cấp xã và thôn[[10]](#footnote-10), chưa thể chế hóa đầy đủ nội dung *“Xây dựng tiêu chí phân định lại vùng đồng bào DTTS và miền núi theo hướng xác định rõ vùng DTTS (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản), địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm”* theo Kết luận số 65-KL/TW. Mặt khác, việc phân định chỉ sử dụng 01 tiêu chí là số hộ DTTS, không có tiêu chí miền núi[[11]](#footnote-11) dẫn đến trong thực tiễn không xác định được cụ thể vùng đồng bào DTTS&MN là tỉnh, huyện, xã, thôn nào? Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc cũng như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin của vùng đồng bào DTTS&MN; gây khó khăn cho công tác tham mưu, quản lý, chỉ đạo thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc của các ngành, các cấp.

Hiện nay, các tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi[[12]](#footnote-12) chưa thống nhất, đồng bộ với các tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025[[13]](#footnote-13) và chưa gắn với các tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025[[14]](#footnote-14). Tiêu chí phân định các xã khác nhau nhưng lại áp dụng chung cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện đối với các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) là chưa thực sự phù hợp.

- Thời gian tổ chức *“Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần”*. Trong khi đó, *“Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần”* nên không có sự thống nhất, đồng bộ, liên thông về định kỳ thời gian tổ chức các kỳ đại hội cấp huyện, tỉnh và trung ương, dẫn đến tình trạng trên thực tế những đại biểu dự kỳ Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện, tỉnh (đối với kỳ Đại hội không tổ chức ở cấp Trung ương) không được tuyên dương ở cấp Trung ương, không được ghi nhận kịp thời công lao đóng góp, thành tích và khích lệ, động viên đối tượng này.

- Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực: Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện chính sách của một số bộ, ngành chưa kịp thời. Nội hàm giữa “Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực” (Điều 8) và “Chính sách đầu tư phát triển bền vững” (Điều 9) trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa có sự phân biệt cụ thể, rõ ràng, nhất là cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cho vùng đồng bào DTTS và miền núi; quy định về đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư; mối liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; kinh phí triển khai thực hiện các chương trình, dự án còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đặt ra; chưa có sự ưu đãi, hỗ trợ nguồn lực, kinh phí đúng mức để thu hút các nhà khoa học, doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với đồng bào DTTS; chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ về vùng đồng bào DTTS để phục vụ công tác dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc... nên chưa phù hợp với các chính sách chuyển giao công nghệ tại vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn[[15]](#footnote-15).

- Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo: Một số quy định về chế độ, chính sách cho người học, quy định về tiếp nhận và phân công công tác đối với người học cử tuyển ... tại điều này chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định của các Luật chuyên ngành (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức...) và chưa thống nhất với Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Chính sách cán bộ người DTTS: Việc quy định địa bàn vùng DTTS, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, địa bàn đông đồng bào DTTS trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan còn chung chung và có nhiều nội dung chưa thống nhất, đồng bộ[[16]](#footnote-16); chưa quy định cụ thể về *“tỷ lệ hợp lý cán bộ người DTTS, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp”*; chưa có cơ chế ưu tiên đối với DTTS rất ít người, DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (đây là những DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp theo tinh thần Kết luận số 65-KL/TW[[17]](#footnote-17); chưa quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số nhằm đảm bảo tỷ lệ nêu trên .... Do đó, thực tế triển khai chính sách này còn gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ người DTTS; số lượng, cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chiếm tỷ lệ thấp, không đồng đều. Nhiều địa bàn có số lượng người DTTS tập trung rất đông, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân cư nhưng tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia vào hệ thống chính trị chưa tương xứng; càng ở cấp cao hơn (cấp tỉnh, các Bộ, ban, ngành ở Trung ương) thì tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS càng thấp.

- Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS: Hiện nay, đối tượng người có uy tín chưa được tích hợp đầy đủ[[18]](#footnote-18). Chế độ, chính sách đối với người có uy tín chỉ mang tính động viên, hỗ trợ; cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện để người có uy tín thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ được giao chưa cụ thể nên chưa thực sự tạo động lực đối với người có uy tín trong thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm được giao; một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa nhận thức đầy đủ và chủ động phát huy vị trí, vai trò của người có uy tín nên chưa quan tâm đến hoạt động, giao nhiệm vụ đối với người có uy tín; kinh phí hằng năm bố trí thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, thực hiện chính sách và vận động, phát huy vai trò người có uy tín còn hạn chế nên ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện một số chế độ, chính sách đối với người có uy tín. Bên cạnh đó, các chế độ, chính sách về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín đã được quy định khá chi tiết, cụ thể trong Chương trình mục tiêu quốc gia 1719 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS. Vì vậy, cần luật hóa chính sách biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để triển khai thực hiện ổn định, thống nhất và lâu dài nhằm thể chế hoá nội dung *“Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* tại điểm g khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14.

- Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số; phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số: chưa quy định đầy đủ về *“Khảo sát, kiểm kê, khôi phục”* giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; chưa có quy định về *“Nghiên cứu, phục hồi, xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số*”; chưa có *“Chính sách hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận”*; chưa có *“Chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và phát triển các môn thể thao của các dân tộc thiểu số; hướng dẫn tập luyện, biểu diễn, thi đấu các môn thể thao của các dân tộc thiểu số và phổ biến ra nước ngoài”*; chưa có cơ chế *“Đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch tiêu biểu, đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch; đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cộng đồng các dân tộc thiểu số giữ gìn tài nguyên du lịch”*..., chưa đảm bảo thể chế đầy đủ chủ trương, chính sách của Kết luận 65, Luật Di sản văn hóa (Điều 11, 12 và 21, 23, 24), Luật thể dục, thể thao (khoản 3 Điều 4, khoản 7 Điều 11, Điều 17), Luật Du lịch (khoản 5 Điều 8) và Nghị quyết số 88/2019/QH14.

- Chính sách y tế, dân số: Chưa quy định cụ thể về *“Phát triển các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao để nâng cao thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ của người dân tộc thiểu số. Chú trọng các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số; chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em”*; chưa quy định cụ thể về *“Chính sách hỗ trợ kịp thời để bảo tồn, phát triển các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, dân tộc thiểu số rất ít người”* và chưa rõ cơ chế về *“Tuyên truyền, can thiệp để giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”* ... để cải thiện, nâng cao chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực của vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo các nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận 65.

- Chính sách thông tin và truyền thông: Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong triển khai thực hiện chính sách dân tộc tại vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhất là ở vùng có điều kiện KT - XH khó khăn, đặc biệt khó khăn chưa được quan tâm đúng mức để triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ hệ thống chính sách dân tộc và Chương trình mục tiêu quốc gia 1719.

- Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý còn gặp nhiều khó khăn, nhất là công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ trợ giúp viên pháp lý, báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người DTTS, biết tiếng DTTS để kịp thời hỗ trợ pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật cho đối tượng là người DTTS (bằng ngôn ngữ của họ) khi có nhu cầu. Do đó, chưa xây dựng được lực lượng này đủ để đảm bảo thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 17 Luật Trợ giúp pháp lý[[19]](#footnote-19) và khoản 3 Điều 17 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật[[20]](#footnote-20).

- Một số quy định quản lý nhà nước về công tác dân tộc, kiện toàn, hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc và phân công trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương trong việc hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền hoặc nghiên cứu, tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản triển khai thực hiện các nội dung tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa rõ, cụ thể, chưa tạo điều kiện pháp lý để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP.

Ngoài các nội dung trên, chính sách đặc thù chi thăm hỏi, chúc mừng, hỗ trợ đối với một số đơn vị, cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Ủy ban Dân tộc tham mưu tổ chức thực hiện trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, chính sách này chưa được quy định cụ thể vào Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, chưa thể chế hóa đầy đủ chủ trương *“Tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hoà nhập phát triển cùng với đất nước...”* tại mục 4.2 Kết luận 65-KL/TW; chưa thể chế nội dung *“Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc…”* tại điểm g, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14. Đồng thời, chưa thống nhất, đồng bộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc *“Tiếp đón, thăm hỏi và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giải quyết nguyện vọng của đồng bào DTTS theo chế độ, chính sách và quy định của pháp luật”* quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBDT.

Xuất phát từ những lý do trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc là hết sức cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Mục đích**

Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Hiến pháp 2013, các đạo luật, Nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực công tác dân tộc; quy phạm hóa các văn bản, chính sách để khắc phục những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nội dung không còn phù hợp của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc.

**2.** **Quan điểm xây dựng dự thảo**

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc, tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân triển khai, thực hiện, thụ hưởng chính sách dân tộc; bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; các chính sách đảm bảo rõ ràng về nội dung, cơ chế, nguồn lực, trách nhiệm thực hiện và phù hợp với tình hình thực tiễn; khắc phục được những khó khăn, vướng mắc đã được chỉ ra trong tổ chức thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và các chính sách dân tộc hiện hành.

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Ủy ban Dân tộc đã triển khai thực hiện các hoạt động sau:

1. Ủy ban Dân tộc đã ban hành kế hoạch[[21]](#footnote-21); thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định[[22]](#footnote-22); xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi thành.

2. Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập ..... lần, tổ chức 02 hội thảo xin ý kiến các bộ, ban, ngành, địa phương, tổ chức, chuyên gia có liên quan để hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

3. Ngày 04 tháng 8 năm 2023, Ủy ban Dân tộc đã Công văn số 1377/UBDT-PC phối hợp đăng tải dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và các hồ sơ, tài liệu liên quan lên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc để lấy ý kiến rộng rãi theo quy định.

4. Ngày .... tháng ... năm 2024, Ủy ban Dân tộc đã có Công văn số ... /UBDT-PC gửi xin ý kiến bộ, ban, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan về dự thảo Nghị định và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

5. Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các bộ, ban, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan, Ủy ban Dân tộc đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và các hồ sơ, tài liệu, gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

6. Ngày … tháng … năm 2024, Bộ Tư pháp đã tiến hành họp thẩm định hồ sơ trình ban hành Nghị định với sự tham gia của các Bộ, ngành, tổ chức liên quan. Theo đó, ngày … tháng … năm 2024, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số …. về hồ sơ trình ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP.

7. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và hồ sơ kèm theo (có Báo cáo số ..../BC-UBDT ngày ... tháng.... năm 2024 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Bố cục**

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP gồm 3 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.

**2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định**

a) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

- Sửa đổi, bổ sungphạm vi điều chỉnh(Điều 1) cho ngắn gọn, rõ ràng hơn, đảm bảo phù hợp giữa tên gọi với phạm vi điều chỉnh và các nội dung của Nghị định, thống nhất với giải thích từ ngữ, phù hợp với thẩm quyền, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với công tác dân tộc theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; sửa đối tượng áp dụng (Điều 2) theo hướngquy định cụ thể từng đối tượng áp dụng cho phù hợp với trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài đối với công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc (Điều 3) đảm bảo tính khái quát, toàn diện và mang tính nguyên tắc, trong đó, bổ sung thêm 2 nguyên tắc: *i) Bảo đảm giải quyết vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách của công tác dân tộc; ii) Bảo đảm nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quan trọng và quyết định trong thực hiện chính sách dân tộc; phát huy ý chí tự lực, tự cường, nội lực của mỗi dân tộc thiểu số”...* nhằm thể chế hóa Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới[[23]](#footnote-23), thể chế hoá Điều 5 Hiến pháp 2013[[24]](#footnote-24) và quy định tại khoản 1 Điều 1 và điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị quyết 88/2019/QH14 trong việc đảm bảo *“Nguồn lực nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định”; “nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định”* trong tổ chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc. Đồng thời, khắc phục được những khó khăn, vướng mắc về cơ chế bảo đảm nguồn lực kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay (đã được đánh giá trong Báo cáo tổng kết quả tổng kế 10 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và kiến nghị của một số bộ, ngành, địa phương).

- Sửa đổi, bổ sung làm rõ thêm một số thuật ngữ (Điều 4) như: “Công tác dân tộc”, “Vùng đồng bào DTTS”, “Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn”, “Chính sách dân tộc”. Đồng thời, quy định rõ nội hàm của “Vùng đồng bào DTTS” là địa bàn tỉnh, huyện, xã, thôn đáp ứng các điều kiện nhất định..., đảm bảo sử dụng các thuật ngữ này thống nhất, đồng bộ với quy định của Hiến pháp năm 2013 (khoản 3 Điều 61 sử dụng thuật ngữ “vùng đồng bào DTTS”), Nghị quyết 88/2019/QH14 và hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành về công tác dân tộc.

- Bổ sung mới Điều 4a quy định về “Phân định vùng đồng bào DTTS theo trình độ phát triển” (phân định 3 khu vực), giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết để quy định rõ địa bàn (tỉnh, huyện, xa, thôn) và các tiêu chí phân định linh hoạt, phụ thuộc vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ... nhằm thể chế hóa Kết luận số 65-KL/TW, đồng thời, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong tổ chức thực hiện phân định 3 khu vực như hiện nay, làm cơ sở để triển khai thực hiện chính sách dân tộc ổn định, lâu dài, có trọng tâm, trọng điểm.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 theo hướng “*Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam được tổ chức định kỳ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”* để đảm bảo sự linh hoạt, sự phù hợp với chủ trương của Đảng[[25]](#footnote-25), tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình thực tế trong quá trình tổ chức Đại hội đại biểu DTTS các cấp, hướng tới sự thống nhất, liên thông giữa kỳ Đại hội các cấp từ cấp huyện, tỉnh đến Trung ương.

- Bổ sung hành vi bị nghiêm cấm *“Lợi dụng, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, tư tưởng dân tộc lớn, cực đoan”* và hành vi *“Sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ phản ánh sai lệch phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số”* để đảm bảo có sự nêu gương của cán bộ, đảng viên; nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người dân trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhằm thúc đẩy các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 theo hướng chỉ quy định về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu để rõ nội hàm chính sách, tránh trùng lặp với nội dung của Điều 9. Đây là một trong các chính sách quan trọng tại Nghị quyết số 88/2019/QH14, đồng thời, thể chế hóa chủ trương *“Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thuỷ lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá phải được kiên cố hoá; bảo đảm các hộ gia đình dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Ban hành tiêu chí nông thôn mới phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phấn đấu đến năm 2030 không còn địa bàn khó khăn”* tại mục 4.4 của Kết luận 65, đảm bảo việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng nhu cầu cơ bản, thiết yếu của người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 đảm bảo rõ về chính sách đầu tư phát triển kinh tế và ổn định dân cư. Theo đó, sắp xếp, bổ sung và thiết kế lại điều này đảm bảo quy định cụ thể hơn chính sách cần tập trung ưu tiên đầu tư đối với vùng đồng bào DTTS và người DTTS để phát triển kinh tế và ổn định dân cư nhằm thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại Kết luận 65, Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 10/NQ-CP của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc, đảm bảo triển khai thực hiện các chính sách tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg lâu dài, ổn định, thường xuyên (không bị gián đoạn theo giai đoạn).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 đảm bảo bao hàm cả chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, cập nhập, bổ sung các chế độ, chính sách tại điều này cho phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và thống nhất với Nghị định số 141/2020/NĐ-CP quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số... nhằm phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ này hợp lý, hiệu quả, phù hợp thực tế, đảm bảo thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại mục 4.7 của Kết luận 65, điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 88/2019/QH14, Dự án 5 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Đồng thời, bổ sung quy định về *“Thu hút, sử dụng đội ngũ chuyên gia là người DTTS* *tham gia nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc”*, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác xây dựng, thực thi chính sách.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 thành “Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số” đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại mục 4.7 của Kết luận 65, điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 88/2019/QH14. Trong đó, sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 của Điều 11 theo hướng quy định bổ sung việc ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (nhóm dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống cơ quan nhà nước; quy định rõ hơn trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong tuyển dụng, phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số để đảm bảo tỷ lệ hợp lý và thực hiện chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; đồng thời, giới hạn lại việc *“Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng”* cán bộ người DTTS chỉ áp dụng tại các cơ quan, tổ chức trong hệ thống cơ quan nhà nước (không quy định mở rộng – hệ thống chính trị như Nghị định 05) cho phù hợp với thẩm quyền ban hành Nghị định của Chính phủ.

- Sửa đổi, bổ sung tên điều và nội dung của Điều 12thành “Chính sách biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số”nhằm xác định rõ lực lượng đội ngũ người có uy tín trong đồng bào DTTS[[26]](#footnote-26); quy định cụ thể hơn về các chế độ, chính sách đã thực hiện ổn định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)... nhằm thể chế hoá điểm g khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14 và quy định tại Tiểu dự án 1 của Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia 1719.

- Bổ sung chính sách đặc thù chi thăm hỏi, chúc mừng, hỗ trợ đối với một số đơn vị, cá nhân là người dân tộc thiểu số nhằm thể chế hóa chủ trương *“Tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hoà nhập phát triển cùng với đất nước...”* tại mục 4.2 Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; thể chế nội dung *“Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc…”* tại điểm g, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ và điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc *“Tiếp đón, thăm hỏi và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giải quyết nguyện vọng của đồng bào DTTS theo chế độ, chính sách và quy định của pháp luật”* quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBDT.

- Sửa đổi, bổ sung chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa (Điều 13), chính sách phát triển thể dục, thể thao (Điều 14), chính sách phát triển du lịch (Điều 15) đảm bảo rõ ràng, cụ thể hơn về nội dung chính sách, đồng thời, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là các quy định của Luật Di sản văn hóa (Điều 11, 12 và 21, 23, 24), Luật thể dục, thể thao (Khoản 3 Điều 4, khoản 7 Điều 11, Điều 17), Luật Du lịch (khoản 5 Điều 8), mục 4.4 của Kết luận 65, nội dung số 6 tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14, cũng như quy phạm hóa các chính sách tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg (Dự án 6).

- Việc sửa đổi, bổ sung chính sách y tế, dân số (Điều 16) theo hướng chỉ quy định một số chính sách để phát triển dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhằm bảo tồn, phát triển và nâng cao chất lượng dân số của các DTTS. Đối với các nội dung liên quan đến đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thì chuyển lên quy định tại Điều 8 mới của dự thảo Nghị định cho phù hợp. Đồng thời, bổ sung nội dung *“Tăng cường tuyên truyền, can thiệp để giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”* để tăng cường trách nhiệm của các ngành, các cấp..., đảm bảo thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại mục 4.7 của Kết luận 65, góp phần triển khai thực hiện hoàn thành mục tiêu *“Tăng cường công tác y tế để đồng bào DTTS được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS và miền núi; 98% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%”* tại Nghị quyết số 88/2019/QH14.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 17 để đảm bảo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc (nhất là trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc); tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên các phương tiện thông tin đại chúng …. nhằm thể chế hóa chủ trương *“Đẩy mạnh công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hòa nhập phát triển cùng với đất nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước”* quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14, đồng thời, triển khai thực hiện lâu dài, ổn định, có hiệu quả nội dung số 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg (Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số)*.*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 cho phù hợp với khoản 4 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý[[27]](#footnote-27); bổ sung khoản 3a cho phù hợp với Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật[[28]](#footnote-28) và nội dung số 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg (Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số)… nhằm nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào DTTS.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản tại Chương 3 (Quản lý nhà nước về công tác dân tộc) theo hướng đảm bảo các quy định quản lý nhà nước về công tác dân tộc thể chế hóa toàn diện, đầy đủ đường lối, chủ trương Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc trong tình hình mới; xác định rõ trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương liên quan nhằm nâng cao hiệu quản thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp tại Kết luận 65, Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết 10/NQ-CP, Nghị định số 66/2022/NĐ-CP, Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

b) Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

- Thay thế cụm từ “vùng dân tộc thiểu số” bằng cụm từ “vùng đồng bào dân tộc thiểu số” tại khoản 5 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 20; khoản 2, khoản 4, khoản 9, khoản 11 Điều 21; khoản 2 Điều 23; khoản 3 Điều 25.

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 4.

c) Điều khoản quy định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

**V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN**

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau, Ủy ban Dân tộc xin ý kiến của Chính phủ, cụ thể:…………..

……………………………………………………………………………….

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Ủy ban Dân tộc kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: i) Dự thảo nghị định; ii) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; iii) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định; iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị định; v) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT;  - Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT;  - Lưu: VT, PC (03 bản). | **BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**  **Hầu A Lềnh** |

1. Việt Nam gia nhập ngày 09/6/1981. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 5 Điều 70. [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản 3 Điều 7. [↑](#footnote-ref-3)
4. Điều 16. [↑](#footnote-ref-4)
5. Điều 19. [↑](#footnote-ref-5)
6. Có 445 văn bản, cụ thể: (1) Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực có 21 văn bản; (2) Chính sách đầu tư phát triển bền vững có 163 văn bản; (3) Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo có 94 văn bản; (4) Chính sách cán bộ người DTTS có 17 văn bản; (5) Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS có 4 văn bản; (6) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa có 33 văn bản; (7) Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS có 2 văn bản; (8) Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS có 2 văn bản; (9) Chính sách y tế, dân số có 20 văn bản; (10) Chính sách thông tin - truyền thông có 25 văn bản; (11) Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý có 10 văn bản; (12) Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái có 23 văn bản; (13) Chính sách quốc phòng, an ninh có 9 văn bản; (14) Chính sách khác 22 văn bản. [↑](#footnote-ref-6)
7. Hiện nay, tiêu chí xác định DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Tuy nhiên, tiêu chí “Các DTTS sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ” không phù hợp với thực tế, bởi các lý do: Thứ nhất, khi xác định 1 dân tộc có phải là DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù hay không thì phải dựa vào các tiêu chí xác định cho công đồng dân tộc đó trên phạm vi cả nước; Thứ hai, nếu lấy tiêu chí sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thì sẽ dẫn đến thực tế có những DTTS rất khó khăn nhưng lại không sống ở địa bàn này sẽ không được xác định. [↑](#footnote-ref-7)
8. Thuật ngữ “Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” được quy định tại khoản 1 Điều 58 và khoản 3 Điều 61 Hiến pháp năm 2013. [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo quy định tại khoản 1 Điều 58, khoản 3 Điều 61 và khoản 2 Điều 75 Hiến pháp năm 2013 và quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14. [↑](#footnote-ref-9)
10. Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc. [↑](#footnote-ref-10)
11. Và chưa bao quát đầy đủ các tiêu chí khác về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính; công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh; thu nhập bình quân đầu người; địa bàn thuộc khu vực miền núi, vùng cao, biên giới hoặc thuộc các khu vực còn lại … như Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg. [↑](#footnote-ref-11)
12. Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-12)
13. Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính. [↑](#footnote-ref-14)
15. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3, điểm d khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 49, Điều 50 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017. [↑](#footnote-ref-15)
16. Hiện nay, về tỷ lệ % tối thiểu cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP được hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 402/QĐ-TTg (Phân loại địa phương theo tỷ lệ người DTTS để quy định tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của từng cấp tỉnh, huyện, xã tương ứng) và Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT (Quy định tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tương ứng với tỷ lệ người DTTS tại địa phương). Tuy nhiên, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP… quy định các nội dung mang tính đặc thù, ưu tiên về tuyển dụng, nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức người dân tộc thiểu số theo hướng: Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức, viên chức xây dựng kế hoạch tuyển dụng, trong đó phải xác định rõ số lượng vị trí việc làm cần tuyển đối với người dân tộc thiểu số (nếu có) và xác định rõ chỉ tiêu, cơ cấu dân tộc cần tuyển. Vì vậy, trên thực thế phụ thuộc vào cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức, viên chức. [↑](#footnote-ref-16)
17. Tại mục 4.7 của Kết luận số 65-KL/TW: “Có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với DTTS rất ít người, nhóm DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chú trọng phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người DTTS.... Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ DTTS; hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vị trí quản lý lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị”. [↑](#footnote-ref-17)
18. Chưa thống nhất người uy tín của Bộ Công an và Uỷ ban Dân tộc; hiện nhiều người có uy tín trong cộng đồng dân tộc nhưng chưa được lựa chọn từ thôn, bản như cán bộ, chuyên gia người DTTS làm công tác dân tộc đã nghỉ hưu; những người có uy tín trong cộng đồng dân tộc nhưng không sống ở địa bàn có tiêu chí bình bầu người có uy tín. [↑](#footnote-ref-18)
19. Quy định cụ thể về người thực hiện trợ giúp pháp lý. [↑](#footnote-ref-19)
20. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tình nguyện phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngư dân. [↑](#footnote-ref-20)
21. Quyết định số 309/QĐ-UBDT ngày 30/4/2022; Quyết định số 605/QĐ-UBDT ngày 13/9/2022; Quyết định số 113/QĐ-UBDT ngày 15/3/2023; Quyết định số 393/QĐ-UBDT ngày 31/5/2023. [↑](#footnote-ref-21)
22. Quyết định số 306/QĐ-UBDT ngày 29/4/2022; Quyết định số 370/QĐ-UBDT ngày 19/5/2023. [↑](#footnote-ref-22)
23. Mục 4.2 của Kết luật 65: “Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng dân tộc miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS”. [↑](#footnote-ref-23)
24. Nhất là quy định “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển”; “Quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp” của các dân tộc và trách nhiệm của Nhà nước trong việc “Thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”. [↑](#footnote-ref-24)
25. Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08/5/2009 của Ban Bí thư về lãnh đạo Đại hội đại biểu các tộc thiểu số Việt Nam. [↑](#footnote-ref-25)
26. Có thể bao gồm cả người uy tín do Bộ Công an và Uỷ ban Dân tộc quản lý; người có uy tín trong cộng đồng dân tộc nhưng chưa được lựa chọn từ thôn, bản, xóm, buôn, làng, phum, sóc, tổ dân phố như các cán bộ, chuyên gia người dân tộc làm công tác dân tộc đã nghỉ hưu; những người có uy tín trong cộng đồng dân tộc nhưng không sống ở địa bàn có tiêu chí bình bầu người có uy tín. [↑](#footnote-ref-26)
27. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. [↑](#footnote-ref-27)
28. Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngư dân. [↑](#footnote-ref-28)